

CÔNG TY CỔ PHẦN
SAM HOLDINGS
SAM HOLDINGS CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 04/2025/CV-SAM

TPHCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, January 23, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

To:

- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange
- State Securities Commission

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SAM Holdings

Name of organization: SAM Holdings Corporation

- Mã chứng khoán: SAM

Stock symbol: SAM

- Địa chỉ: 127 Ung Văn Khiêm, Phường 25 Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Headquarter address: 127 Ung Van Khiem, Ward 25, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City

- Điện thoại liên hệ: 028 3512 2919

Fax: 028 3512 8632

Telephone: 028 3512 2919

Fax: 028 3512 8632

- E-mail: info@samholdings.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Q4 năm 2024
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ
- Báo cáo tình hình quản trị năm 2024

Content of disclosure:

- Separated and consolidated financial statements – Q4 2024
- Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period
- Report on Corporate Governance - 2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23 / 01 /2024 tại đường dẫn <http://samholdings.com.vn/documents/thong-tin-dinh-ky/>

This information was published on the company's website on 23/01/2025, as in the link <http://samholdings.com.vn/documents/thong-tin-dinh-ky/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law

Tài liệu đính kèm/Attached files:

Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

CV Giải trình chênh lệch LN/
Explanation of the difference in profit

Báo cáo tình hình quản trị/ *Report on Corporate Governance*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**LEGAL REPRESENTATIVES
GENERAL MANAGER**



Trần Quang Khang



CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

Số 127 Ung Văn Khiêm, P.25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS



CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

Số 127 Ung Văn Khiêm, P.25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS



MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	01 - 02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	03 - 04
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05 - 06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		363,783,592,997	412,503,695,504
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	42,631,503,613	26,072,027,769
1. Tiền	111		12,631,503,613	26,072,027,769
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	7,243,518,147	7,243,518,147
1. Chứng khoán kinh doanh	121		7,243,518,147	7,243,518,147
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		312,489,519,320	377,738,050,540
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79,175,006,396	363,998,913
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		18,841,300,000	50,061,300,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	214,473,212,924	327,312,751,627
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,419,051,917	1,450,099,048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	57,134,585	48,166,663
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,361,917,332	1,401,932,385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,684,627,979,644	4,805,372,088,016
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		286,302,692	286,302,692
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	286,302,692	286,302,692
II. Tài sản cố định	220		2,096,403,134	2,524,085,760
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	2,096,403,134	2,524,085,760
- Nguyên giá	222		16,916,945,035	16,916,945,035
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,820,541,901)	(14,392,859,275)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.05	-	-
- Nguyên giá	228		697,830,000	697,830,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(697,830,000)	(697,830,000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	4,679,075,057,846	4,797,282,186,692
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,794,735,530,496	2,866,735,530,496
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,422,077,167,304	1,515,377,167,304
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		739,196,763,600	739,196,763,600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(276,934,403,554)	(324,027,274,708)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,170,215,972	5,279,512,872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	3,170,215,972	5,279,512,872
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5,048,411,572,641	5,217,875,783,520

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1,095,678,456,757	1,327,200,908,961
I. Nợ ngắn hạn	310		910,719,456,757	1,243,468,575,629
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23,383,144	569,916
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,630,032,130	1,679,060,131
4. Phải trả người lao động	314		1,369,830,489	1,374,640,827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.09	206,944,444	180,000,000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,094,750,000	2,134,750,001
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.08	407,609,753,474	574,916,351,419
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.07	490,089,333,332	657,774,072,791
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,695,429,744	5,409,130,544
II. Nợ dài hạn	330		184,959,000,000	83,732,333,332
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.08	399,000,000	399,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.07	184,560,000,000	83,333,333,332
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		3,952,733,115,884	3,890,674,874,559
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.10	3,952,733,115,884	3,890,674,874,559
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76,363,636)	(76,363,636)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		142,970,000	142,970,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		153,056,799,520	90,998,558,195
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		90,666,158,995	90,998,558,195
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62,390,640,525	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5,048,411,572,641	5,217,875,783,520

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng

Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc

Trần Quang Khang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,256,850,000	1,286,850,000	5,067,400,001	5,044,013,636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1,256,850,000	1,286,850,000	5,067,400,001	5,044,013,636
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,256,850,000	1,286,850,000	5,067,400,001	5,044,013,636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7,737,799,316	14,292,473,452	95,399,494,600	127,779,883,994
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,850,681,599	(287,555,457)	10,200,281,849	74,293,573,905
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		13,210,142,370	15,260,676,174	55,276,503,688	72,273,531,307
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6,123,368,861	5,046,319,399	22,618,463,128	22,481,511,628
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		1,020,598,856	10,820,559,510	67,648,149,624	36,048,812,097
11. Thu nhập khác	31	VI.7	7,009,549	19,769,916	8,373,743	149,301,734
12. Chi phí khác	32	VI.8	60,000,000	-	93,144,254	1,457,476
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(52,990,451)	19,769,916	(84,770,511)	147,844,258
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		967,608,405	10,840,329,426	67,563,379,113	36,196,656,355
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	559,861,419	1,438,467,405	5,172,738,588	1,969,266,589
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		407,746,986	9,401,862,021	62,390,640,525	34,227,389,766
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1	37	178	133

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập



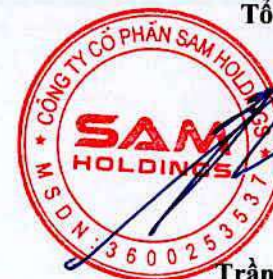
Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Quang Khang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 04 NĂM 2024	QUÝ 04 NĂM 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,765,070,000	48,018,331,500
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(1,613,933,414)	(3,507,185,315)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,480,225,903)	(2,591,688,613)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4,456,526,849)	(35,386,856,096)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		162,870,534,342	105,727,260,218
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(181,862,620,310)	(251,959,800,393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24,777,702,134)	(139,699,938,699)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,530,000,000	500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	118,595,400,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		24,184,582,703	27,273,830,679
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		44,714,582,703	145,569,230,679
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	75,500,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22,367,869,457)	(56,030,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22,367,869,457)	19,470,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(2,430,988,888)	25,339,291,980

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 04 NĂM 2024	QUÝ 04 NĂM 2023
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45,062,492,501	732,735,789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	42,631,503,613	26,072,027,769

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập



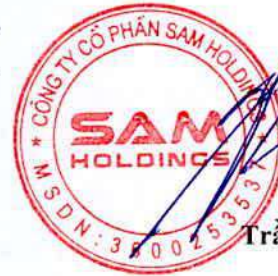
Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Quang Khang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600253537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 1998, thay đổi lần thứ 31 ngày 25 tháng 11 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 127 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3,799,609,710,000 VND; tương đương 379.960,971 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 VND.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Đầu tư tài chính.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 07 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyên Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	85.71%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn thì sẽ không trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	06 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Thương hiệu	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

	31/12/2024	01/01/2024
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng	12,631,503,613	26,072,027,769
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	30,000,000,000	-
Cộng	42,631,503,613	26,072,027,769
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh		
CTCP Đầu tư Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Cộng	7,243,518,147	7,243,518,147
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác		
Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP Sacom - Tuyên Lâm	897,300,000,000	897,300,000,000
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	499,600,000,000	499,600,000,000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	629,835,530,496	629,835,530,496
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	118,000,000,000	118,000,000,000
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	-	72,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	650,000,000,000	650,000,000,000
Cộng	2,794,735,530,496	2,866,735,530,496
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	534,052,970,000	534,052,970,000
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	-	93,300,000,000
Công ty CP Capella Việt Nam	3,148,000,000	3,148,000,000
Công ty CP Phú Hữu Gia	163,004,700,000	163,004,700,000
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	721,871,497,304	721,871,497,304
Cộng	1,422,077,167,304	1,515,377,167,304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	398,400,000,000	398,400,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	52,264,500,000	52,264,500,000
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	273,652,263,600	273,652,263,600
Công ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000
Cộng	739,196,763,600	739,196,763,600
c) Dự phòng đầu tư		
	31/12/2024	01/01/2024
Đầu tư vào công ty con		
Công ty CP Sacom - Tuyên Lâm	(89,207,647,992)	(90,939,107,944)
Công ty CP Địa Ốc Sacom	(39,457,554,736)	(40,660,296,260)
Công ty CP Sam Nông Nghiệp Công nghệ Cao	-	(9,920,748,426)
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	(2,509,699,240)	(2,128,073,799)
Cộng	(131,174,901,968)	(143,648,226,429)
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	(116,108,161,233)	(108,791,643,101)
Công ty CP Capella Việt Nam	(1,831,343,730)	(1,815,956,111)
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	-	(10,568,294,309)
Công ty CP Phú Hữu Gia	(13,684,423,337)	(9,334,852,787)
Công Ty CP Liên Doanh Cảng Quốc Tế Mỹ Thủy	(14,135,573,286)	(49,868,301,971)
Cộng	(145,759,501,586)	(180,379,048,279)
3. Các khoản phải thu		
	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	205,342,000,313	283,659,505,193
Phải thu cho vay	18,841,300,000	50,061,300,000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	11,800,000,000
<i>Phải thu cổ tức công ty TNHH Sacom Chip Sáng</i>	-	<i>11,800,000,000</i>
Lãi HTDT phải thu	-	14,270,479,141
Lãi vay phải thu	7,467,852,611	15,895,207,293
Tạm ứng nhân viên	41,000,000	67,000,000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	79,175,006,396	363,998,913
<i>Trả trước cho Quỹ Đầu tư cơ hội PVI</i>	<i>78,980,426,800</i>	-
<i>Trả trước cho công ty CP TMXD và nội thất MTA</i>	-	<i>172,035,135</i>
<i>Trả trước các khoản khác</i>	<i>194,579,596</i>	<i>191,963,778</i>
Ký cược, ký quỹ	1,582,360,000	1,580,560,000
Phải thu khác	40,000,000	40,000,000
Cộng	312,489,519,320	377,738,050,540
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	286,302,692	286,302,692
Cộng	286,302,692	286,302,692

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 18)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Logo, thương hiệu	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	697,830,000	697,830,000
Tăng khác	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)	697,830,000	697,830,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	697,830,000	697,830,000
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)	697,830,000	697,830,000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ (01/01/2024)	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)	-	-

6. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Các khoản khác	57,134,585	48,166,663
Cộng	57,134,585	48,166,663
Dài hạn		
Chi phí dịch vụ giới thiệu sản phẩm và dịch vụ tài chính	568,181,822	1,325,757,578
Chi phí bảo hiểm	938,791,000	1,601,467,000
Chi phí thiết kế thi công VP tại Quảng Trị	610,219,671	891,859,515
Chi phí thiết kế thi công VP tại TP.HCM	1,043,163,411	1,460,428,779
Các khoản khác	9,860,068	-
Cộng	3,170,215,972	5,279,512,872

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (xem trang số 19)

8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2024 là 2.094.750.000 VND. Đây là số tiền đã nhận trước từ khách hàng liên quan đến việc cho thuê nhà xưởng tại đường số 3, khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

9. Phải trả người bán

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả người bán khác	23,383,144	569,916
Cộng	23,383,144	569,916

10. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Phải trả hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	256,959,698,000	439,800,000,000
Lãi HTĐT phải trả	7,919,068,492	6,574,419,177
Lãi vay phải trả	140,196,018,884	108,689,189,136
Cổ tức phải trả	1,372,031,029	1,372,031,029
Kinh phí công đoàn	815,314,231	705,206,231
Thuế TNCN trừ vào lương	188,828,324	149,829,846
Các khoản phải trả, phải nộp khác	158,794,514	17,625,676,000
Cộng	407,609,753,474	574,916,351,419
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	399,000,000	399,000,000
Cộng	399,000,000	399,000,000

11. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
Các khoản khác	206,944,444	180,000,000
Cộng	206,944,444	180,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
Vay Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	268,774,000,000	368,774,000,000
Vay Công Ty CP Capella Quảng Nam	56,000,000,000	56,000,000,000
Vay Công ty TNHH Sacom Chip Săng	59,500,000,000	59,500,000,000
Vay Công Ty CP Dây Và Cáp Sacom	22,482,000,000	-
Vay Công Ty TNHH Đầu Tư Đại La	-	78,576,940,878
Vay Công Ty CP Chứng khoán Quốc Gia	-	10,089,798,579
Vay Huỳnh Đức Thanh	-	1,500,000,000
Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong	83,333,333,332	83,333,333,334
Cộng	490,089,333,332	657,774,072,791
Vay dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
Vay Công ty CP Phú Hữu Gia	84,560,000,000	-
Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong	100,000,000,000	83,333,333,332
Cộng	184,560,000,000	83,333,333,332

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 20)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3,799,609,710,000	100%	3,799,609,710,000	100%
Cộng	3,799,609,710,000	100%	3,799,609,710,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp đầu kỳ	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	379,960,971	379,960,971
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	379,960,971	379,960,971
Cổ phiếu phổ thông	379,960,971	379,960,971
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379,960,971	379,960,971
Cổ phiếu phổ thông	379,960,971	379,960,971
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,256,850,000	1,286,850,000
Cộng	1,256,850,000	1,286,850,000
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,256,850,000	1,286,850,000
Cộng	1,256,850,000	1,286,850,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	-	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	537,799,316	1,375,979,600
Lãi bán các khoản đầu tư		-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,200,000,000	11,800,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác		1,116,493,852
Cộng	7,737,799,316	14,292,473,452
5. Chi phí tài chính	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
CP lãi vay	13,210,142,370	15,260,676,174
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(13,371,110,086)	40,389,963,745
Chi phí tài chính khác	2,011,649,315	220,431,182
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		(56,158,626,558)
Cộng	1,850,681,599	(287,555,457)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	3,533,718,292	3,627,619,542
Chi phí khấu hao TSCĐ	105,831,162	146,619,697
Chi phí phân bổ CCDC	0	19,672,192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,066,228,064	865,733,968
Chi phí bằng tiền khác	417,591,343	386,674,000
Cộng	6,123,368,861	5,046,319,399
7. Thu nhập khác	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Các khoản khác	7,009,549	19,769,916
Cộng	7,009,549	19,769,916
8. Chi phí khác	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Chi phí khác	60,000,000	-
Cộng	60,000,000	-
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67,563,379,113	36,196,656,355
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	16,304,758,829	38,599,926,588
+ Chi phí loại trừ	16,304,758,829	38,599,926,588
- Các khoản điều chỉnh giảm	58,004,445,000	64,950,250,000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	58,004,445,000	64,950,250,000
+ Chuyển lỗ các năm trước		
+ Điều chỉnh CP lãi vay theo ND68/2020		
Tổng thu nhập tính thuế	25,863,692,942	9,846,332,943
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,172,738,588	1,969,266,589
10 Thuế TNDN hoãn lại	31/12/2024	31/12/2023
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Cộng	-	-
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31/12/2024	31/12/2023
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan:**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:		Quý 04 năm 2024
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
<u>Nghiệp vụ mua hàng</u>		447,534,538
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	38,061,111
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	86,438,852
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan khác	323,034,575
<u>Cho vay</u>		
Thu nợ lãi vay		2,216,551,238
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	2,216,551,238
<u>Nhận nợ vay</u>		
Trả nợ Gốc vay		15,790,928,579
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	1,700,000,000
Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	Bên liên quan khác	14,090,928,579
Trả nợ Lãi vay		6,007,345,764
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	3,790,794,526
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	2,216,551,238
Chi phí lãi vay		8,692,750,367
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con	467,502,410
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	4,606,712,723
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	1,199,780,824
Công Ty CP Capella Quảng Nam	Công ty con	959,824,657
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	1,458,929,753
<u>Nhận Hợp tác đầu tư</u>		
Hoàn trả vốn hợp tác đầu tư		13,672,302,000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	600,000,000
Công ty CP Địa ốc Sacom	Công ty con	13,072,302,000
Đến ngày 31/12/2024, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:		31/12/2024
Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
<u>Các khoản phải thu</u>		-
<u>Các khoản phải trả</u>		
Phải trả Gốc Vay		491,316,000,000
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	268,774,000,000
Công ty CP Dây và Cáp Sacom	Công ty con	22,482,000,000
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	59,500,000,000
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	56,000,000,000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	84,560,000,000
Phải trả Lãi Vay		120,201,209,555
Công ty CP Sacom - Tuyền Lâm	Công ty con	114,662,440,972
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	828,292,313
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	795,506,851
Công ty Cổ phần Capella Quảng Nam	Công ty con	3,870,597,259
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	44,372,160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải trả về các khoản nhận hợp tác đầu tư		256,959,698,000
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	13,394,698,000
Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyên	Công ty con	243,565,000,000
Phải trả về các khoản lãi nhận hợp tác đầu tư		5,907,419,177
Công ty CP Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	5,907,419,177

2. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền	42,631,503,613			42,631,503,613
Phải thu khác	214,473,212,924	286,302,692		214,759,515,616
Các khoản cho vay	18,841,300,000			18,841,300,000
	275,946,016,537	286,302,692	-	276,232,319,229
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	26,072,027,769			26,072,027,769
Phải thu khác	327,312,751,627	286,302,692		327,599,054,319
Các khoản cho vay	50,061,300,000			50,061,300,000
	403,446,079,396	286,302,692	-	403,732,382,088

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Các khoản vay	490,089,333,332	184,560,000,000		674,649,333,332
Phải trả người bán	23,383,144	-		23,383,144
Chi phí phải trả	206,944,444	-		206,944,444
Phải trả khác	407,609,753,474	399,000,000		408,008,753,474
	897,929,414,394	184,959,000,000	-	1,082,888,414,394
Tại ngày 01/01/2024				
Các khoản vay	657,774,072,791	83,333,333,332		741,107,406,123
Phải trả người bán	569,916	-		569,916
Chi phí phải trả	180,000,000	-		180,000,000
Phải trả khác	574,916,351,419	399,000,000		575,315,351,419
	1,232,870,994,126	83,732,333,332	-	1,316,603,327,458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng

Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc

Trần Quang Khang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (01/10/2024)	11,466,978,282	134,290,000	1,612,733,389	3,702,943,364	16,916,945,035
Mua mới	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)	11,466,978,282	134,290,000	1,612,733,389	3,702,943,364	16,916,945,035
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (01/10/2024)	11,466,978,282	134,290,000	1,572,960,664	1,540,481,793	14,714,710,739
Khấu hao	-	-	13,257,576	92,573,586	105,831,162
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)	11,466,978,282	134,290,000	1,586,218,240	1,633,055,379	14,820,541,901
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (01/10/2024)	-	-	39,772,725	2,162,461,571	2,202,234,296
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)	-	-	26,515,149	2,069,887,985	2,096,403,134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	686,205,301	686,205,301	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3,070,170,711	559,861,419	-	-	3,630,032,130
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	320,524,120	320,524,120	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	60,000,000	60,000,000	-	-
	-	3,070,170,711	1,626,590,840	1,066,729,421	-	3,630,032,130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này (01/10/2024)	3,799,609,710,000	(76,363,636)	142,970,000	152,649,052,534	3,952,325,368,898
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	407,746,986	407,746,986
Trích quỹ chính sách, xã hội	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này (31/12/2024)	3,799,609,710,000	(76,363,636)	142,970,000	153,056,799,520	3,952,733,115,884

